

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch trẻ, học sinh, học viên và chỉ tiêu tuyển sinh
năm học 2026 - 2027**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 của UBND thành phố về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh năm học 2026 - 2027;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở GDĐT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch trẻ, học sinh, học viên và chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2026 - 2027 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GDĐT theo các Phụ lục 1, 2, 3, 4 đính kèm.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu được giao tại Điều 1, Trưởng các phòng thuộc Sở GDĐT, người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GDĐT, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các phòng thuộc Sở GDĐT, người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GDĐT, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KHTC. Nghĩ

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Bích Thuận

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH HỌC SINH, HỌC VIÊN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CẤP THPT NĂM HỌC 2026-2027
(kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 3/2026 của Giám đốc Sở GDĐT)

TT	Tên trường	Số lớp 10 tuyển mới	Số học sinh (học viên) lớp 10 tuyển mới	Số lớp 11	Số học sinh (học viên) lớp 11	Số lớp 12	Số học sinh (học viên) lớp 12	Tổng số lớp	Tổng số học sinh (học viên)
I	KHỐI THPT	871	38.690	664	26.815	755	31.025	2.290	96.530
1	THPT Phan Châu Trinh	32	1.440	29	1.231	31	1.352	92	4.023
2	THPT Trần Phú	20	900	17	711	18	789	55	2.400
3	THPT Nguyễn Hiền	16	720	13	532	15	630	44	1.882
4	THPT Hòa Vang	9	405	9	391	12	540	30	1.336
5	THPT Cẩm Lệ	13	585	9	376	10	438	32	1.399
6	THCS, THPT Nguyễn Khuyến	9	405	5	225	6	280	20	910
7	THPT Nguyễn Văn Thoại	10	450	9	381	10	453	29	1.284
8	THPT Phan Thành Tài	12	540	10	413	11	480	33	1.433
9	THPT Ông Ích Khiêm	17	765	15	607	15	638	47	2.010
10	THPT Phạm Phú Thứ	11	495	11	493	11	479	33	1.467
11	THPT Thái Phiên	20	900	18	756	20	890	58	2.546
12	THPT Thanh Khê	14	630	10	430	11	505	35	1.565
13	THPT Hoàng Hoa Thám	13	585	11	462	12	535	36	1.582
14	THPT Ngô Quyền	14	630	10	390	12	530	36	1.550
15	THPT Tôn Thất Tùng	16	720	10	421	11	448	37	1.589
16	THPT Sơn Trà	11	495	9	410	10	440	30	1.345
17	THPT Ngũ Hành Sơn	14	630	9	376	10	441	33	1.447
18	THPT Võ Chí Công	10	450	7	295	8	347	25	1.092
19	THPT Nguyễn Trãi	18	810	9	377	10	444	37	1.631
20	THPT Nguyễn Thượng Hiền	14	630	9	405	10	460	33	1.495
21	THPT Liên Chiểu	13	585	9	381	10	450	32	1.416
22	THPT Bắc Trà My	13	585	12	492	12	504	37	1.581
23	THPT Lương Thế Vinh	15	675	15	609	16	652	46	1.936
24	THPT Phan Châu Trinh - Tiên Phước	11	495	7	274	9	356	27	1.125
25	THPT Lê Quý Đôn	13	585	8	306	11	471	32	1.362
26	THPT Võ Chí Công - Hùng Sơn	3	135	3	94	2	70	8	299
27	THPT Nguyễn Duy Hiệu	13	585	15	606	14	580	42	1.771
28	THPT Nguyễn Hiền - Duy Xuyên	13	585	8	310	8	341	29	1.236
29	THPT Nguyễn Thái Bình	15	675	11	438	13	534	39	1.647
30	THPT Chu Văn An	12	540	8	323	12	473	32	1.336
31	THPT Hoàng Diệu	10	450	10	389	13	499	33	1.338
32	THPT Quang Trung - Đông Giang	6	270	5	200	4	153	15	623
33	THPT Sào Nam	14	630	9	352	9	348	32	1.330
34	THPT Lê Hồng Phong	10	450	7	273	9	366	26	1.089
35	THPT Nguyễn Huệ	16	720	10	418	13	530	39	1.668
36	THPT Duy Tân	14	630	8	312	11	421	33	1.363
37	THPT Trần Hưng Đạo	9	405	8	318	9	372	26	1.095
38	THPT Hiệp Đức	9	405	7	272	8	326	24	1.003
39	THPT Trần Phú - Việt An	10	450	6	232	7	269	23	951
40	THPT Tiểu La	16	720	9	375	11	431	36	1.526
41	THPT Cao Bá Quát	13	585	11	436	11	448	35	1.469
42	THPT Trần Đại Nghĩa	8	360	5	197	5	218	18	775
43	THPT Trần Văn Dư	8	360	5	194	7	268	20	822
44	THPT Đỗ Đăng Tuyển	15	675	9	378	13	517	37	1.570
45	THPT Quế Sơn	10	450	7	267	7	298	24	1.015
46	THPT Âu Cơ	5	225	5	176	5	161	15	562
47	THPT Nông Sơn	9	405	6	234	8	307	23	946

TT	Tên trường	Số lớp 10 tuyển mới	Số học sinh (học viên) lớp 10 tuyển mới	Số lớp 11	Số học sinh (học viên) lớp 11	Số lớp 12	Số học sinh (học viên) lớp 12	Tổng số lớp	Tổng số học sinh (học viên)
48	THPT Phạm Phú Thứ - Gò Nổi	6	270	6	254	7	293	19	817
49	THPT Lương Thúc Kỳ	10	450	9	368	9	379	28	1.197
50	THPT Hồ Nghinh	10	450	8	312	12	485	30	1.247
51	THPT Huỳnh Ngọc Huệ	13	585	9	372	12	478	34	1.435
52	THPT Trần Quý Cáp	12	540	9	362	11	476	32	1.378
53	THPT Thái Phiên - Thăng Bình	12	500	9	364	9	334	30	1.198
54	THPT Huỳnh Thúc Kháng	14	630	7	290	10	416	31	1.336
55	THPT Núi Thành	14	630	13	542	15	585	42	1.757
56	THPT Tây Giang	5	225	4	186	4	148	13	559
57	THPT Hùng Vương	13	585	9	362	11	449	33	1.396
58	THPT Nguyễn Văn Cừ	13	585	8	317	9	390	30	1.292
59	THPT Nguyễn Dục	11	495	6	234	7	255	24	984
60	THPT Võ Nguyên Giáp	7	315	5	195	6	242	18	752
61	THPT Tổ Hữu	6	270	6	241	5	197	17	708
62	THPT Nguyễn Khuyến	12	540	10	394	13	516	35	1.450
63	THPT Nguyễn Văn Trỗi	5	225	4	185	4	133	13	543
64	THPT Phan Bội Châu	15	675	9	355	11	440	35	1.470
65	THPT Khâm Đức	7	315	8	311	8	320	23	946
66	THPT Nguyễn Trãi - Hội An	13	585	7	276	12	515	32	1.376
67	THPT Trần Cao Vân	15	675	9	343	16	628	40	1.646
68	THPT Nam Trà My	12	540	9	400	7	300	28	1.240
69	THPT Lý Tự Trọng	6	270	6	245	6	237	18	752
70	THPT chuyên Lê Quý Đôn	12	395	11	300	11	298	34	993
71	THPT chuyên Lê Thánh Tông	9	315	9	318	9	311	27	944
72	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	9	315	9	315	9	315	27	945
73	PTDTNT THCS và THPT Nam Trà My	3	105	2	67	2	60	7	232
74	PTDTNT THCS và THPT Phước Sơn	3	105	3	100	2	66	8	271
75	PTDTNT THCS và THPT Nước Oa	3	105	3	99	3	102	9	306
76	PTDTNT THPT Quảng Nam	5	175	5	170	5	175	15	520
II	KHỐI GDTX	27	1.215	31	1.193	55	2.297	113	4.705
1	Trung tâm GDTX số 1	6	270	3	135	5	220	14	625
2	Trung tâm GDTX số 2	10	450	7	278	8	375	25	1.103
3	Trung tâm GDTX số 3	9	405	6	256	5	213	20	874
4	Trung tâm GDTX số 4	2	90	15	524	37	1.489	54	2.103
	TỔNG CỘNG 2 KHỐI	898	39.905	695	28.008	810	33.322	2.403	101.235

*** Ghi chú:**

Ngoài chỉ tiêu tuyển sinh được giao tại Phụ lục này, giao các trung tâm GDTX xây dựng kế hoạch phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để tổ chức dạy chương trình GDTX cấp THPT đáp ứng nhu cầu của người học, trình Giám đốc Sở GDĐT xem xét, phê duyệt./.

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH HỌC SINH, CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CẤP THCS NĂM HỌC 2026-2027
(kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 3/2026 của Giám đốc Sở GDĐT)

TT	Tên trường	Số lớp 6 tuyển mới	Số học sinh lớp 6 tuyển mới	Số lớp 7	Số học sinh lớp 7	Số lớp 8	Số học sinh lớp 8	Số lớp 9	Số học sinh lớp 9	Tổng số lớp	Tổng số học sinh
1	THCS, THPT Nguyễn Khuyến	8	360	8	360	8	383	11	518	35	1.621
2	Chuyên biệt Tương Lai	2	25	2	16	1	7	1	17	6	65
3	PTDTNT THCS và THPT Nam Trà My							3	105	3	105
4	PTDTNT THCS và THPT Phước Sơn							3	105	3	105
5	PTDTNT THCS và THPT Nước Oa							3	105	3	105
	TỔNG CỘNG	10	385	10	376	9	390	21	850	50	2.001

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH HỌC SINH, CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2026-2027
(kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 3/2026 của Giám đốc Sở GDĐT)

TT	Tên trường	Số lớp 1 tuyển mới	Số học sinh lớp 1 tuyển mới	Số lớp 2	Số học sinh lớp 2	Số lớp 3	Số học sinh lớp 3	Số lớp 4	Số học sinh lớp 4	Số lớp 5	Số học sinh lớp 5	Tổng số lớp	Tổng số học sinh
1	Chuyên biệt Tương Lai	7	94	3	42	2	25	2	24	2	25	16	210
2	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Đà Nẵng	5	70	1	18	1	18	4	35	4	35	15	176
TỔNG CỘNG		12	164	4	60	3	43	6	59	6	60	31	386

PHỤ LỤC 4
KẾ HOẠCH TRẺ CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2026-2027
(kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 3/2026 của Giám đốc Sở GDĐT)

TT	Tên trường	Số nhóm nhà trẻ	Số trẻ nhà trẻ	Số lớp mẫu giáo	Số trẻ mẫu giáo	Tổng số nhóm/lớp	Tổng số trẻ
1	Chuyên biệt Tương Lai			6	82	6	82
2	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Đà Nẵng			7	143	7	143
	TỔNG CỘNG			13	225	13	225